

ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ

Trần Thị Thúy Sinh

Khoa Kinh tế & Quản trị kinh doanh - Trường Đại học Hùng Vương,

Nguyễn Nhật Anh

Khoa Kinh tế & Quản trị kinh doanh - Trường Đại học Hùng Vương

Phan Chí Anh

Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc Gia Hà Nội

Email: thuysinh2592@gmail.com

Ngày nhận: 20/02/2018

Ngày nhận bản sửa: 20/3/2018

Ngày duyệt đăng: 02/4/2018

Tóm tắt

Doanh nghiệp vừa và nhỏ ngành công nghiệp ở Việt Nam nói chung và ở Tỉnh Phú Thọ nói riêng với nguồn lực hạn hẹp đang đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá một số chỉ số năng lực cạnh tranh và mối quan hệ giữa các yếu tố nội tại ảnh hưởng đến một số chỉ số năng lực cạnh tranh cơ bản thông qua việc phân tích số liệu khảo sát 138 doanh nghiệp vừa và nhỏ ngành công nghiệp trên địa bàn Tỉnh Phú Thọ. Kết quả phân tích dựa trên phương pháp thống kê mô tả, phương pháp so sánh và phân tích hồi quy cho thấy các doanh nghiệp vừa và nhỏ thuộc loại hình doanh nghiệp ngoài nhà nước thuộc lĩnh vực cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải với số lượng lao động từ 10 đến 50 lao động có năng lực cạnh tranh cao hơn so với các nhóm ngành còn lại.

Từ khóa: Doanh nghiệp, Năng lực cạnh tranh, Ngành công nghiệp, Phú Thọ

Evaluation of Competitiveness of Small and Medium Industrial Enterprises in Phu Tho Province

Abstract:

Small and medium industrial enterprises in Vietnam in general and in Phu Tho in particular, with limited resources, are facing fierce competition in the context of deepening international integration. This study is conducted to evaluate the key competency indicators and the relationship between intrinsic determinants influencing some of the basic competitiveness indicators with the data collected from 138 small and medium industrial enterprises in Phu Tho. The results of the analysis based on descriptive statistical methods, comparative methods and regression analysis show that such enterprises as non-state enterprises, water supply, waste management and treatment with the number of laborers from 10 to 50 laborers are more competitive than the rest.

Keywords: Enterprise, competitive capability, industrial field, Phu Tho.

1. Giới thiệu

Hiện nay, các doanh nghiệp vừa và nhỏ có vai trò ngày càng quan trọng trong việc tạo việc làm, thúc đẩy sự cạnh tranh và tăng trưởng cho nền kinh

tế Việt Nam nói chung và Tỉnh Phú Thọ nói riêng. Doanh nghiệp vừa và nhỏ (chiếm khoảng trên 90% trong tổng số doanh nghiệp của tỉnh) có vai trò quan trọng trong giải quyết việc làm, tăng thu nhập

cho người lao động; huy động các nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển; đóng góp đáng kể vào nguồn thu ngân sách của Tỉnh. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ có vốn đầu tư ban đầu tuy không lớn nhưng được hình thành và phát triển rộng khắp ở hầu hết các ngành nghề, các lĩnh vực, tạo cơ hội cho đông đảo dân cư có thể tham gia đầu tư vào quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn.

Tuy nhiên, các doanh nghiệp vừa và nhỏ ngành công nghiệp trên địa bàn Tỉnh có vốn đầu tư thấp, thị phần hạn hẹp, tiềm lực khoa học - công nghệ yếu; sản xuất hàng xuất khẩu chủ yếu làm gia công phụ thuộc vào nhập khẩu nguyên vật liệu đầu vào; chất lượng nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu. Do vậy, các doanh nghiệp này đang gặp khó khăn trong quá trình phát triển và chịu sự cạnh tranh gay gắt của các doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Chính sách mở cửa và quá trình chủ động hội nhập kinh tế quốc tế về thương mại hàng hóa và cách mạng công nghiệp 4.0 đã tạo ra nhiều cơ hội và thách thức đối với các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và các doanh nghiệp vừa và nhỏ ngành công nghiệp nói riêng. Tiến trình tự do hóa thương mại sẽ có nhiều tác động mạnh đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp và thời hạn gỡ bỏ hàng rào thuế quan càng đến gần, tính chất tự do hóa kinh doanh thị trường sẽ đậm nét hơn, hàng rào kỹ thuật càng trở nên đa dạng, phức tạp hơn, cao hơn đối với các doanh nghiệp Việt Nam. Từ đó, dẫn đến những thay đổi nhanh chóng và khó lường của môi trường kinh doanh, cũng như áp lực cạnh tranh ngày càng gay gắt ở cả thị trường trong và ngoài nước. Do vậy, các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ cần tạo dựng các nguồn lực để nhanh chóng thích ứng với các biến đổi của môi trường kinh doanh bằng cách tạo ra năng lực cạnh tranh. Vì vậy, việc đánh giá đúng năng lực của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Thọ trong môi trường kinh doanh luôn thay đổi là vấn đề cần thiết để các doanh nghiệp có thể chủ động đứng vững trong môi trường cạnh tranh hiện nay.

Nghiên cứu sau đây sẽ tập trung phân tích nhằm đánh giá năng lực cạnh tranh và mối quan hệ giữa các yếu tố nội tại ảnh hưởng đến một số chỉ số năng lực cạnh tranh cơ bản của các doanh nghiệp vừa và nhỏ thuộc ngành công nghiệp thông qua một số chỉ số năng lực cạnh tranh cơ bản thuộc ba thành phần:

theo lĩnh vực hoạt động, loại hình doanh nghiệp và quy mô doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu này sẽ giúp các doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh là vấn đề cấp thiết đối với bản thân các doanh nghiệp và cơ quan quản lý nhà nước tại tỉnh Phú Thọ trong quá trình hội nhập toàn cầu.

2. Cơ sở lý thuyết

Có rất nhiều các lý thuyết khác nhau liên quan đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp đã được xây dựng và phát triển, tuy nhiên các lý này có thể được chia thành hai nhóm: Tiếp cận từ môi trường bên ngoài và tiếp cận từ bên trong doanh nghiệp để tìm kiếm nguồn gốc năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Tiếp cận hướng ra bên ngoài doanh nghiệp gồm hai trường phái chính là: Tiếp cận dựa trên định hướng thị trường (Market Orientation) được phát triển trên cơ sở cho rằng một doanh nghiệp sẽ đạt được năng lực cạnh tranh bằng cách tập trung vào việc làm thế nào để thỏa mãn nhu cầu của khách hàng, tạo ra giá trị khách hàng tốt hơn so với đối thủ và đạt được kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm ba thành phần chính (Homburg & cộng sự, 2007): Đáp ứng khách hàng (customer responsiveness), Phản ứng đối thủ cạnh tranh (competitor responsiveness), Thích ứng môi trường vĩ mô (responsiveness to the change of the macroenvironment). Tiếp theo, Định hướng học hỏi (learning orientation) nói lên việc doanh nghiệp duy trì các hoạt động nhằm tạo ra tri thức và ứng dụng chúng trong các hoạt động sản xuất kinh doanh ở mọi cấp độ khác nhau, qua đó nâng cao lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp (Sinkula & cộng sự, 1997).

Tiếp cận hướng vào môi trường bên trong doanh nghiệp có nhiều khung lý thuyết dùng để nghiên cứu và phân tích năng lực cạnh tranh ở cấp độ doanh nghiệp như: Tiếp cận theo trường phái kinh tế học với tác giả tiêu biểu là Barney (1991) và Porter (1980); Tiếp cận dựa trên năng lực của doanh nghiệp (Freiling, 2004; Sanchez & Heene, 2004); Tiếp cận theo lý thuyết chuỗi giá trị của doanh nghiệp (Porter, 1985). Tuy nhiên, lý thuyết nguồn lực cạnh tranh được đề xuất và phát triển bởi Wernerfelt (1984) và Grant (1991) đã được nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới, cũng như tại Việt Nam vận dụng để phân tích các yếu tố nội tại góp phần tạo nên năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong môi trường kinh doanh có nhiều thay đổi.

Lý thuyết về nguồn lực của doanh nghiệp tập trung vào phân tích cạnh tranh dựa vào các yếu tố bên trong, đó là nguồn lực của doanh nghiệp. Lý thuyết này cho rằng nguồn lực của doanh nghiệp chính là yếu tố quyết định đem lại lợi thế cạnh tranh và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Theo Grant (1991), nguồn lực doanh nghiệp chia thành hai nhóm: hữu hình và vô hình. (1) Nguồn lực hữu hình bao gồm nguồn lực về tài chính (financial resources) và vật chất hữu hình (physical resources); (2) Nguồn lực vô hình bao gồm công nghệ, danh tiếng, và nhân lực của doanh nghiệp. Nguồn lực của doanh nghiệp chính là yếu tố quyết định đến lợi thế cạnh tranh và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, dựa trên tiền đề là các doanh nghiệp trong cùng một ngành thường sử dụng những chiến lược kinh doanh khác nhau và không thể dễ dàng sao chép được vì chiến lược kinh doanh phụ thuộc vào chính nguồn lực của doanh nghiệp đó. Như vậy, lý thuyết nguồn lực - tập trung vào nội lực của doanh nghiệp - bổ sung cho lý thuyết về cạnh tranh dựa vào kinh tế học IO (Nguyễn Đình Thọ & Nguyễn Thị Mai Trang, 2009).

Hiện nay, các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ trong điều kiện quy mô nhỏ, thiếu vốn, thiếu kinh nghiệm, chất lượng nguồn nhân lực thấp... là chủ yếu. Như vậy, có thể thấy năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ phụ thuộc nhiều vào nguồn lực nội tại của doanh nghiệp (gồm nguồn lực hữu hình và nguồn lực vô hình) như: Khả năng tài chính của doanh nghiệp, chất lượng nguồn nhân lực, Chất lượng sản phẩm – dịch vụ, Năng lực sản xuất và công nghệ và năng lực quản trị của nhà lãnh đạo và văn hóa doanh nghiệp.

3. Kinh nghiệm và bài học rút ra

3.1. Kinh nghiệm

3.1.1. Kinh nghiệm Tỉnh Vĩnh Phúc

Năm 2015, toàn tỉnh Vĩnh Phúc có trên 6.000 doanh nghiệp vừa và nhỏ hoạt động trong nền kinh tế. Vốn đầu tư của khu vực này chiếm từ 20-22% tổng vốn đầu tư của toàn tỉnh. Doanh nghiệp vừa và nhỏ đóng góp 11-15% GDP của tỉnh; 6-8% tổng thu ngân sách của tỉnh. Giá trị kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp vừa và nhỏ đạt từ 13,5-14% tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh. Doanh nghiệp vừa và nhỏ tạo thêm từ 25 đến 30 nghìn việc làm mới (giai đoạn 2013-2015).

Để đạt được kết quả trên Tỉnh đã tập trung cải cách hành chính, tạo môi trường đầu tư, sản xuất kinh doanh thuận lợi. Quy định giải quyết thủ tục hành chính một cửa liên thông các dự án đầu tư xây dựng tại Ban Xúc tiến và Hỗ trợ đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc.

Triển khai đầu tư về hạ tầng, tạo mặt bằng cho doanh nghiệp có nhu cầu mặt bằng sản xuất kinh doanh; phát triển nguồn nhân lực; phát triển thị trường, Xúc tiến thương mại; nâng cao năng suất chất lượng và đổi mới công nghệ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ; Phát triển và nâng cao chất lượng hoạt động của các hội và hiệp hội làm cầu nối giữa doanh nghiệp với cơ quan quản lý nhà nước trợ giúp phát triển doanh nghiệp đồng thời nâng cao tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của doanh nghiệp.

3.1.2. Kinh nghiệm Tỉnh Thái Nguyên

Thực tiễn tại tỉnh Thái Nguyên cho thấy, các cấp chính quyền Tỉnh trong những năm qua luôn đồng hành và lắng nghe ý kiến của các doanh nghiệp, người dân, qua đó tạo sự đồng thuận và hỗ trợ rất lớn cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Thành lập Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ để hỗ trợ vốn trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh. Việc ra đời quỹ này đã góp phần không nhỏ tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp tiếp cận thị trường vốn.

Tập trung phát triển nguồn nhân lực quản trị của doanh nghiệp vừa và nhỏ theo định hướng thị trường. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển: có chính sách thu hút, sử dụng và đào tạo; chú trọng đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho người lao động, đội ngũ cán bộ quản lý, kinh tế, kỹ thuật và cán bộ doanh nghiệp.

3.2. Bài học rút ra

Qua phân tích những bài học kinh nghiệm thực tiễn từ các Tỉnh lân cận có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ ngành công nghiệp trên địa bàn Tỉnh Phú Thọ như sau:

3.2.1. Đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ

- Thứ nhất: Lựa chọn công nghệ phù hợp với điều kiện sản xuất của từng lĩnh vực công nghiệp với trình độ tay nghề của người lao động trong doanh nghiệp: Ngoài việc tăng cường khai thác, tổ chức thành ca kíp sản xuất để khai thác tối đa

thiết bị, công nghệ thì cần chú ý chế độ bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, công nghệ, nâng cao trình độ, kỹ năng sử dụng thiết bị, công nghệ của người lao động.

- *Thứ hai, Cải tiến, đổi mới phương thức quản trị:* thường xuyên cập nhật thông tin, tri thức mới và những kỹ năng cần thiết như: kỹ năng quản trị, kỹ năng lãnh đạo, quản lý sự biến đổi, kỹ năng ứng phó với rủi ro và khủng hoảng trong kinh doanh, kỹ năng thuyết trình, giao tiếp và đàm phán,...

- *Thứ ba, Phát triển hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm:* Phát triển các phương pháp, phương tiện và hệ thống kiểm tra nhanh các chỉ tiêu về chất lượng sản phẩm ngay từ khâu nguyên vật liệu, vận chuyển, sơ chế, tinh chế bảo quản thành phẩm về dịch vụ cung cấp đến người tiêu dùng.

3.2.2. Đối với tỉnh Phú Thọ

Doanh nghiệp vừa và nhỏ có số lượng đông đảo nhất trong nền kinh tế quốc dân, là thành phần năng động đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, vì vậy Tỉnh cần tăng cường các chính sách hỗ trợ để cải thiện môi trường kinh doanh giúp doanh nghiệp vừa và nhỏ tiếp tục vươn lên, cụ thể:

- *Thứ nhất, Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ có nhiều cơ hội tiếp cận nguồn vốn:* đổi mới cơ chế, chính sách tín dụng của các ngân hàng; khuyến khích các ngân hàng cải tiến thủ tục cho vay theo hướng đơn giản, rõ ràng, minh bạch.

- *Thứ hai, Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh phù hợp với xu thế kinh doanh toàn cầu:* hoàn thiện pháp luật trong đầu tư, kinh doanh nhằm tạo ra môi trường cạnh tranh lành mạnh và đảm bảo công bằng cho các thành phần kinh tế.

- *Thứ ba, Hỗ trợ về khoa học - công nghệ:* tăng cường xúc tiến thương mại, tư vấn về thiết bị, công nghệ hiện đại cho các doanh nghiệp; khuyến khích và hỗ trợ các viện, trường đại học nhằm tăng cường nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất kinh doanh.

- *Thứ tư, Hỗ trợ đào tạo và phát triển nguồn nhân lực:* tiếp tục đầu tư, đổi mới đào tạo và dạy nghề phù hợp với thị trường cung - cầu lao động, giảm sự phụ thuộc vào lợi thế nhân công giá rẻ, nhằm nâng cấp chất lượng nguồn nhân lực để nâng cao năng suất lao động, duy trì và phát huy năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp.

4. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này được tiến hành theo hai bước chính: Nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức. Trong đó, nghiên cứu sơ bộ được thực hiện thông qua phương pháp nghiên cứu định tính với nghiên cứu tài liệu trong nước và quốc tế và phỏng vấn sâu. Nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng phương pháp nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá và mô hình hồi quy tuyến tính để phân tích mối quan hệ giữa các nhân tố có ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ thuộc ngành công nghiệp.

Ngoài ra, phương pháp tham vấn chuyên gia được sử dụng tác giả đã tiến hành 04 cuộc phỏng vấn cho 04 lĩnh vực thuộc ngành công nghiệp gồm: Công nghiệp khai khoáng; Công nghiệp chế biến; sản xuất, phân phối điện, khí đốt; Cung cấp nước, quản lý xử lý rác thải nhằm nhận diện và cụ thể hóa năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp dựa trên ý kiến của Ban giám đốc để làm cơ sở đề xuất mô hình nghiên cứu.

Để kiểm nghiệm giả thuyết nghiên cứu tác giả sử dụng bộ câu hỏi điều tra qua phiếu khảo sát. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phương pháp chọn mẫu thuận tiện theo địa bàn và loại hình doanh nghiệp để thu thập số liệu sơ cấp. Số lượng phiếu gửi đi là 150 phiếu, kết quả thu về 138 phiếu. Dữ liệu khảo sát hợp lệ được xử lý bằng phần mềm SPSS16. Bộ dữ liệu được sử dụng để thực hiện các phép thống kê để mô tả về các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Mô hình phản ánh mối quan hệ giữa các yếu tố nội tại ảnh hưởng đến một số chỉ số năng lực cạnh tranh cơ bản với phương trình hồi quy tuyến tính như sau:

$$NLCT = \beta_0 + \beta_1 CLSP + \beta_2 CN + \beta_3 QT + \beta_4 TC + \beta_5 NL + \beta_6 VH$$

Như vậy, kết hợp với kết quả nghiên cứu định tính của các chuyên gia đã đồng ý đồng thời kế thừa các kết quả của các nghiên cứu đã được tác giả phân tích. Từ đó tác giả đã tổng hợp các yếu tố ảnh hưởng sau khi nghiên cứu định tính với kết quả được thể hiện tại Bảng 1.

Thang đo Five-point Likert được sử dụng để đo lường các biến ảnh hưởng đến một số chỉ số năng lực cạnh tranh cơ bản (1 = Hoàn toàn không đồng ý, 5 = Hoàn toàn đồng ý). Bên cạnh đó, tác giả còn

Bảng 1: Diễn giải các biến trong mô hình

	Mã hóa	Biến quan sát
Chất lượng sản phẩm – dịch vụ	CLSP1	Chất lượng sản phẩm/dịch vụ của doanh nghiệp cao hơn so với các đối thủ chính trong ngành
	CLSP2	Sản phẩm/dịch vụ của doanh nghiệp đáp ứng nhu cầu của thị trường tốt hơn so với các đối thủ chính trong ngành
	CLSP3	Sản phẩm dịch vụ của doanh nghiệp có những sự khác biệt nổi trội hơn so với các đối thủ chính trong ngành
Năng lực sản xuất và công nghệ	CN1	Chúng tôi hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng ngày như hoạch định đã được đề ra nhờ năng lực sản xuất và công nghệ phù hợp
	CN2	Doanh nghiệp sử dụng các công cụ công nghệ thông tin hiện đại nhất hiện nay
	CN3	Doanh nghiệp ứng dụng công nghệ thông tin để quản lý lập kế hoạch chuỗi cung ứng, như lập kế hoạch nhu cầu, lập kế hoạch vận chuyển, và kế hoạch sản xuất.
	CN4	Doanh nghiệp thường là đơn vị đầu tiên trên thị trường tung ra sản phẩm/dịch vụ mới nhờ áp dụng những kỹ thuật và công nghệ mới
	CN5	Doanh nghiệp hài lòng với trình độ công nghệ hiện tại cao hơn so với các đối thủ cạnh tranh chính trong ngành
Năng lực quản trị	QT1	Chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp được cụ thể hóa thành các điều khoản sản xuất, kinh doanh phù hợp
	QT2	Doanh nghiệp có mô hình tổ chức phù hợp giúp cho sự phối hợp giữa các bộ phận chức năng được thực hiện tốt trong doanh nghiệp
	QT3	Quản lý doanh nghiệp định kì họp để xem xét và cập nhật chiến lược sản xuất kinh doanh dài hạn.
	QT4	Các chương trình cải tiến mà chúng tôi theo đuổi để cải thiện hoạt động dựa trên chiến lược sản xuất kinh doanh của chúng tôi
Khả năng tài chính	TC1	Doanh nghiệp có cấu trúc tài chính hợp lý đảm bảo cho hoạt động kinh doanh
	TC2	Doanh nghiệp có thể huy động vốn dễ dàng đảm bảo cho các dự án kinh doanh
	TC3	Doanh nghiệp luôn kiểm soát và đảm bảo khả năng thanh khoản cho hoạt động kinh doanh
	TC4	Đạt được mức độ an toàn vốn và mục tiêu kinh doanh của doanh nghiệp
Chất lượng nguồn nhân lực	NL1	Doanh nghiệp luôn coi trọng bồi dưỡng kiến thức và nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật cho người lao động để có cơ hội mang lại kết quả/lợi nhuận hấp dẫn
	NL2	Hệ thống đánh giá nhân viên khuyến khích khả năng làm việc theo nhóm
	NL3	Cùng với khả năng kỹ thuật, chúng tôi xem xét sự phù hợp với văn hóa của chúng tôi với đạo đức và tác phong của người lao động
	NL4	Nhân viên được đào tạo để đáp ứng công nghệ mới trong thực hiện công việc
Văn hóa doanh nghiệp	VH1	Doanh nghiệp luôn coi trọng phát triển con người, sự gắn kết và tinh thần là mục tiêu và chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp.
	VH2	Nhân viên trong doanh nghiệp sẵn sàng chấp nhận thách thức để đạt mục tiêu của doanh nghiệp.
	VH3	Các thành viên luôn gắn kết để doanh nghiệp có lợi nhuận cao
	VH4	Sự trung thành của người lao động gắn với định hướng phát triển của doanh nghiệp
Thang đo năng lực cạnh tranh	NLCT1	Thị phần của các sản phẩm/dịch vụ (sản phẩm chủ lực) của doanh nghiệp cao hơn so với các đối thủ chính trong ngành.
	NLCT2	Tốc độ tăng trưởng doanh thu của các sản phẩm/dịch vụ (sản phẩm chủ lực) của doanh nghiệp cao hơn so với các đối thủ chính trong ngành.
	NLCT3	Giá cả của các sản phẩm/dịch vụ (sản phẩm chủ lực) của doanh nghiệp hấp dẫn hơn (có tính cạnh tranh hơn) so với các đối thủ chính trong ngành.
	NLCT4	Khả năng giao hàng đúng hạn của doanh nghiệp cao hơn (có tính cạnh tranh hơn) so với các đối thủ chính trong ngành.

Nguồn: Kết quả tổng hợp và nghiên cứu của nhóm tác giả

sử dụng các thông tin thứ cấp từ Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ, niên giám thống kê tỉnh Phú Thọ,...

5. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

5.1. Kết quả nghiên cứu

Dữ liệu được sử dụng phân tích trong nghiên cứu được thu thập từ 138 doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ thuộc ngành công nghiệp bao gồm: 01 doanh nghiệp nhà nước (chiếm 0,72%), 01 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (chiếm 0,72%), 136 doanh nghiệp ngoài quốc doanh (98,56%).

Về lĩnh vực hoạt động có 25 doanh nghiệp thuộc lĩnh vực công nghiệp khai khoáng (chiếm 18,12%), 96 doanh nghiệp thuộc lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo (chiếm 69,57%), 12 doanh nghiệp thuộc lĩnh vực sản xuất, phân phối điện, khí đốt (chiếm 8,70%) và còn lại là các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực cung cấp nước, quản lý xử lý rác thải với 5 doanh nghiệp (chiếm 3,62%).

Về quy mô doanh nghiệp: Quy mô doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Phú Thọ được chia ra: siêu nhỏ, nhỏ, vừa. Cụ thể, doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ có số lao động dưới 10 người là 83 doanh nghiệp (chiếm 60,14%); doanh nghiệp quy mô nhỏ số lao động từ 10 đến 50 người là 51 doanh nghiệp (chiếm 36,96%) doanh nghiệp quy mô vừa có số lao động từ 50 đến 300 lao động là 4 doanh nghiệp (chiếm 2,9%).

5.1.1. Đánh giá độ tin cậy của dữ liệu

Kết quả kiểm tra độ tin cậy bằng hệ số Cronbach'Alpha cho thấy tất cả 6 thang đo biến độc lập trên và thang đo biến phụ thuộc (NLCT) đều lớn hơn 0,6 và hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát biến thiên từ đều lớn hơn 0,30.

Phân tích nhân tố khám phá (EFA) được thực hiện để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh. Kết quả phân tích nhân tố khám phá 6 thang đo biến độc lập cho thấy hệ số KMO = 0,843 và thang đo biến phụ thuộc (NLCT) với hệ số KMO = 0,763 nằm trong khoảng $0,5 < KMO < 1$, phân tích nhân tố là thích hợp. Kiểm định Bartlett's với Sig. = 0,000 thể hiện mức ý nghĩa cao.

5.1.2. Tổng hợp kết quả các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh

Tổng hợp kết quả 6 yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của một số doanh nghiệp vừa và nhỏ ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Thọ theo loại hình, lĩnh vực hoạt động và quy mô doanh

ng nghiệp cho kết quả cụ thể như sau:

Tổng thể theo loại hình các doanh nghiệp Nhà nước có số điểm đánh giá thấp nhất và thấp hơn mức điểm trung bình là 2,83/3,3, có thể thấy loại hình doanh nghiệp nhà nước hoạt động không hiệu quả trong những năm gần đây. Các doanh nghiệp ngoài nhà nước có điểm đánh giá cao nhất và gần bằng mức điểm trung bình 3,29/3,3 điểm. Theo lĩnh vực hoạt động, các doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo được đánh giá thấp nhất và thấp hơn mức điểm trung bình 3,21/3,3 điểm, các doanh nghiệp cung cấp nước, quản lý xử lý rác thải được đánh giá cao nhất và cao hơn so với điểm trung bình 3,97/3,3 điểm. Theo quy mô, các doanh nghiệp có số lao động < 10 người được đánh giá thấp nhất và thấp hơn mức điểm trung bình 3,08/3,3 điểm, các doanh nghiệp có số lao động từ 10 đến 50 người và từ 50 người trở lên có điểm đánh giá cao hơn so với điểm trung bình là 3,61/3,3 và 3,33/3,3.

5.1.3. Đánh giá mối quan hệ giữa các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh

Theo số liệu được phân tích cho thấy, kết quả chạy hồi quy bội có trị số $R^2 = 0,447$ (thỏa mãn $0 \leq R^2 \leq 1$) cho thấy mối quan hệ giữa các biến trong mô hình là khá chặt chẽ. Điều này nói lên 44,70% sự biến động của năng lực cạnh tranh được giải thích bởi 6 nhân tố đưa vào mô hình. Giá trị R^2 hiệu chỉnh là 0,422 cho thấy sự biến thiên của biến các yếu tố ảnh hưởng năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ (Y) được giải thích 42,20% bởi tác động của các biến độc lập trong mô hình, còn lại 57,80% được giải thích bởi các biến ngoài mô hình. Theo kết quả được phân tích ta thấy $F = 17,677$, mức ý Sig. = 0,000 < 0,05. Từ đó chúng ta có thể kết luận mô hình hồi quy tuyến tính đã xây dựng phù hợp với tổng thể. Hay nói cách khác, các biến độc lập có liên quan tuyến tính với biến phụ thuộc và mức độ tin cậy 95%.

Theo kết quả hồi quy cho chúng ta thấy, nội dung phân tích hồi quy với độ tin cậy được chọn là 95%, tương ứng với các biến độc lập có Sig. < 0,05 và hệ số chuẩn hóa beta dương có 3 biến là CN, QT và CLSP. Còn lại 3 biến là TC, VH và NL có Sig. > 0,05. Như vậy, ba biến độc lập tương quan có ý nghĩa với biến phụ thuộc. Phương trình hồi quy có dạng như sau:

$$NLCT = 1,986 + 0,750CLSP + 0,261CN + 0,401QT$$

Bảng 2: Kết quả đánh giá độ tin cậy của các thang đo

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến
(1) Thang đo năng lực quản trị : Hệ số Cronbach's Alpha = 0,832				
QT1	11,81	0,723	0,772	0,773
QT2	11,81	0,592	0,651	0,796
QT3	11,83	0,656	0,853	0,728
QT4	11,88	0,561	0,559	0,870
(2) Thang đo Năng lực sản xuất và công nghệ: Hệ số Cronbach's Alpha = 0,922				
CN1	10,22	4,872	0,884	0,895
CN2	10,11	4,506	0,808	0,903
CN3	10,04	4,159	0,724	0,934
CN4	10,09	4,714	0,799	0,905
CN5	10,14	4,782	0,892	0,892
(3) Thang đo khả năng tài chính: Hệ số Cronbach's Alpha = 0,738				
TC1	10,38	2,383	0,530	0,678
TC2	10,31	2,260	0,470	0,718
TC3	10,31	2,391	0,568	0,660
TC4	10,30	2,228	0,564	0,658
(4) Thang đo văn hóa doanh nghiệp: Hệ số Cronbach's Alpha = 0,941				
VH1	9,87	4,216	0,834	0,931
VH2	9,80	4,348	0,838	0,929
VH3	9,83	4,203	0,929	0,900
VH4	9,80	4,392	0,836	0,929
(5) Thang đo năng lực Chất lượng sản phẩm-dịch vụ: Hệ số Cronbach's Alpha = 0,821				
CLSP1	6,25	0,921	0,615	0,818
CLSP2	6,21	0,766	0,817	0,629
CLSP3	6,23	0,617	0,663	0,814
(6) Thang đo Chất lượng nguồn nhân lực: Hệ số Cronbach's Alpha = 0,970				
NL1	10,16	4,646	0,902	0,967
NL2	10,16	4,529	0,916	0,963
NL3	10,17	4,417	0,966	0,949
NL4	10,21	4,518	0,919	0,963
Thang đo năng lực cạnh tranh tổng thể: Hệ số Cronbach's Alpha = 0,854				
NLCT1	10,12	12,707	0,436	0,905
NLCT2	10,11	8,427	0,736	0,798
NLCT3	10,33	7,659	0,862	0,736
NLCT4	10,13	7,855	0,810	0,763

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra của nhóm tác giả

Từ các kết quả phân tích hồi quy ở trên cho thấy, năng lực cạnh tranh của một số doanh nghiệp vừa và nhỏ tỉnh Phú Thọ chịu ảnh hưởng của 3 nhân tố là chất lượng sản phẩm, năng lực sản xuất và công nghệ và năng lực tổ chức quản trị. Ngược lại, yếu tố năng lực tài chính, văn hóa doanh nghiệp và chất lượng nguồn nhân lực không ảnh hưởng đến

năng lực cạnh tranh của một số doanh nghiệp mà phụ thuộc vào một số yếu tố khác chưa đưa vào mô hình.

5.2. Thảo luận

Từ các kết quả phân tích hồi quy ở trên cho thấy, năng lực cạnh tranh của một số doanh nghiệp vừa và

Bảng 3. Kết quả EFA thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh

	Nhân tố					
	1	2	3	4	5	6
CN4	0,875					
CN5	0,859					
CN1	0,812					
CN3	0,789					
CN2	0,727					
NL3		0,930				
NL2		0,904				
NL4		0,895				
NL1		0,892				
VH3			0,930			
VH4			0,909			
VH1			0,871			
VH2			0,858			
QT3				0,923		
QT1				0,889		
QT2				0,755		
QT4				0,722		
CLSP2					0,878	
CLSP3					0,801	
CLSP1					0,790	
TC3						0,777
TC4						0,775
TC1						0,655
TC2						

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra của nhóm tác giả

Bảng 4. Kết quả EFA thang đo các yếu tố năng lực cạnh tranh tổng thể

	Nhân tố
NLCT1	0,932
NLCT2	0,905
NLCT3	0,859
NLCT4	0,603

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra của nhóm tác giả

nhỏ tỉnh Phú Thọ chịu ảnh hưởng của 3 nhân tố là chất lượng sản phẩm, năng lực sản xuất và công nghệ và năng lực tổ chức quản trị. Để nâng cao năng lực cạnh tranh của một số doanh nghiệp vừa và nhỏ tỉnh Phú Thọ, các giải pháp đặt ra sẽ tập trung vào 3 nhóm là chất lượng sản phẩm, năng lực sản xuất và công

nghệ và năng lực tổ chức quản trị.

Chất lượng sản phẩm – dịch vụ là biến có tác động mạnh nhất, bởi ngày nay vấn đề chất lượng sản phẩm ngày càng trở nên vô cùng quan trọng bởi tính chất cạnh tranh đặc biệt là cạnh tranh quốc tế đang có nhiều thay đổi và các thay đổi này lại

Bảng 5: Tổng hợp các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của một số doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ theo các tiêu chí

Chỉ tiêu	Trung bình (Mean)	Theo loại hình			Theo lĩnh vực				Theo quy mô		
		Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp vốn đầu tư nước ngoài	Công nghiệp khai khoáng	Công nghiệp chế biến, chế tạo	Sản xuất, phân phối điện, khí đốt	Cung cấp nước, quản lý xử lý rác thải	Doanh nghiệp có số lao động < 10 người	Doanh nghiệp có số lao động từ 10 đến 50 người	Doanh nghiệp có số lao động từ 50 đến 300 người
Điểm trung bình (n = 138)	3,30	2,83	3,29	3,00	3,22	3,21	3,76	3,97	3,08	3,61	3,33
Yếu tố chất lượng sản phẩm – dịch vụ	3,12	3,00	3,12	3,00	2,97	3,06	3,92	4,13	2,95	3,39	3,00
Yếu tố năng lực quản trị	3,94	3,00	3,96	3,00	3,65	3,99	4,00	4,3	3,86	4,02	4,00
Yếu tố khả năng lực sản xuất và công nghệ	2,55	2,00	2,54	2,00	2,00	2,56	3,03	3,32	2,16	3,10	3,00
Yếu tố khả năng tài chính	3,44	3,00	3,44	4,00	3,41	3,36	3,83	4,15	3,23	3,82	4,00
Yếu tố văn hóa DOANH NGHIỆP	3,30	2,00	3,30	2,00	3,32	3,17	3,75	3,90	3,14	3,51	3,00
Yếu tố chất lượng nguồn nhân lực	3,39	4,00	3,39	4,00	3,96	3,14	4,00	4,00	3,16	3,80	3,00

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra của nhóm tác giả

Bảng 6. Các tham số ước lượng của mô hình

Mô hình		Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Mức ý nghĩa Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
		B	Sai lệch chuẩn	Beta			Hệ số chấp nhận	Hệ số phóng đại phương sai VIF
1	(Constant)	1,986	0,887		2,239	0,027		
	CN	0,261	0,112	0,198	2,321	0,022	0,578	1,731
	QT	0,401	0,209	0,141	1,917	0,047	0,781	1,281
	TC	0,124	0,121	0,082	1,025	0,664	0,660	1,514
	NL	0,036	0,084	0,035	0,435	0,307	0,652	1,534
	VH	0,088	0,077	0,083	1,141	0,256	0,797	1,255
	CLSP	0,750	0,130	0,429	5,754	0,000	0,760	1,315

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra của nhóm tác giả

đang hướng theo chiều hướng cạnh tranh bằng chất lượng. So với các đối thủ cạnh tranh, các doanh nghiệp vừa và nhỏ còn bị hạn chế bởi trình độ phát triển, trình độ công nghệ, khoa học kỹ thuật và khả

năng về vốn cũng như trình độ quản lý... Và do vậy chất lượng sản phẩm của các doanh nghiệp này cũng như khả năng cạnh tranh còn yếu so với các đối thủ trong khu vực.

Năng lực quản trị là biến có ảnh hưởng thứ hai đến năng lực cạnh tranh. Năng lực quản trị của nhà lãnh đạo luôn giữ vai trò nòng cốt cho các quyết định quản lý và các quan hệ quản lý. Tuy nhiên, đội ngũ lãnh đạo với bề dày kinh nghiệm về thương trường chưa nhiều, đây cũng là một trong những điều rất bất lợi cho các nhà quản lý của một số doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Năng lực sản xuất và công nghệ là biến có ảnh hưởng thứ ba đến năng lực cạnh tranh. Hiện nay, trình độ trang thiết bị, công nghệ của một số doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ nhìn chung còn lạc hậu so với các doanh nghiệp nước ngoài. Sự lạc hậu về công nghệ và kỹ thuật sẽ tạo ra chất lượng sản phẩm thấp và không ổn định làm cho doanh nghiệp khó khăn trong việc lựa chọn mặt hàng kinh doanh, hạn chế khả năng cạnh tranh bằng giá.

6. Kết luận

Đối với mỗi doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, muốn kết quả kinh doanh ngày càng tốt hơn thì việc quan trọng chính là nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp so với các doanh nghiệp khác cùng ngành, qua đó khuyến khích khách hàng

mua và sử dụng sản phẩm của doanh nghiệp một cách thường xuyên.

Khám phá quan trọng của nghiên cứu xác định được các nhân tố nội tại ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp và mối quan hệ giữa các yếu tố nội tại đến một số chỉ số năng lực cạnh tranh cơ bản của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ngành công nghiệp trên địa bàn Tỉnh Phú Thọ. Cụ thể, nhóm tác giả đã chỉ ra được 3 yếu tố hữu hình có tác động đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Đặc biệt, nghiên cứu đã phát hiện và kiểm chứng các doanh nghiệp vừa và nhỏ thuộc loại hình doanh nghiệp ngoài nhà nước thuộc lĩnh vực cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải với số lượng lao động từ 10 đến 50 lao động có năng lực cạnh tranh cao hơn so với các nhóm ngành còn lại. Kết quả nghiên cứu là nguồn tài liệu tham khảo cho người đứng đầu các doanh nghiệp vừa và nhỏ ngành công nghiệp và cơ quan quản lý cấp tỉnh trong việc xây dựng chiến lược nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Tài liệu tham khảo

- Barney, J. (1991), 'Firm Resources and Sustained Competitive Advantage', *Journal of Management*, 17(1), 99-120.
- Freiling, J. (2004), 'A Competence-based Theory of the Firm', *Management revue*, 15(1), 27-52.
- Grant, R.M. (1991), 'A resource based theory of competitive advantage: Implications for strategy formulation', *California Management Review*, 33(3), 114-351.
- Homburg, C., Grodzanovic, M. & Klarmann, M. (2007), 'Responsiveness to customers and competitors: The role of affective and cognitive organizational systems', *Journal of Marketing*, 71, 18-38.
- Porter, M.E. (1980), *Competitive Strategy: Techniques for Analyzing Industries and Competitors*, The Free Press, New York.
- Porter, M.E. (1985), *Competitive advantage: Creating and sustaining superior performance (New introduction ed.)*, The Free Press, New York.
- Sinkula, James M., Baker, William E. & Noordewier, Thomas (1997), 'A framework for market-based organizational learning: Linking values, knowledge, and behavior', *Journal of the Academy of Marketing Science*, 25(4), 305-318.
- Sanchez, R. & Heene, A. (2004), 'Understanding competence base management: Identifying and managing five modes of competence', *Journal of Buisness Research*, 518-532.
- Nguyễn Đình Thọ & Nguyễn Thị Mai Trang (2009), *Nghiên cứu khoa học trong quản trị kinh doanh*, Nhà xuất bản Thống Kê, Hà Nội.
- Wernerfelt, B. (1984), 'A Resource-based View of the Firm', *Strategic Management Journal*, 5, 171-180.